



bù hé shí yí
不合时宜

adjective phrase · out of place; untimely

Example Sentences

Tā de xiào huà bù hé shí yí
他的笑话不合时宜。

His joke was out of place.

Tā nà xiē bù hé shí yí de guān diǎn cháng cháng ràng tóng shì gǎn dào gān gà
他那些不合时宜的观点常常让同事感到尴尬。

His untimely views often embarrass his colleagues.

Trace each character, then write the word on your own.

不	不	不	不	不	不	不				
合	合	合	合	合	合	合	合	合		
时	时	时	时	时	时	时	时	时	时	
宜	宜	宜	宜	宜	宜	宜	宜	宜	宜	宜